

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/DS-PT
Ngày 14-5-2021.
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Tuấn;

Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1932; địa chỉ: Ấp P1 xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị G, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ 3, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Chị Đỗ Thị Thu Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp P1, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13-5-2021); có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; chị Đỗ Thị Thu Nh, sinh năm 1976; cùng địa chỉ: Ấp P1, xã P, Huyện D tỉnh Tây Ninh; chị Nh có mặt; anh H vắng mặt.

Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1957; chị Trần Thị P sinh năm 1970; anh Lê Văn S, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Ấp P1, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Bị đơn Bùi Thị G; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào năm 1960, mẹ của bà là cụ Phan Thị H có chia đất cho các con để canh tác, trong đó bà được chia khoảng 01 ha đất. Đến năm 1964, bà kê khai đăng ký, vào sổ điền địa người cày có ruộng.

Sau năm 1975, khi Nhà nước cho đăng ký ruộng đất, bà đến Ủy ban nhân dân xã P, Huyện D nộp sổ cũ và kê khai, đăng ký quyền sử dụng các thửa đất đang sử dụng, trong đó có kê khai diện tích 1.442,8 m², thuộc thửa số 1413, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 229), nay là thửa 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ năm 2010) đất tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Năm 1994, bà cho em ruột là ông Lê Văn H mượn đất trồng lúa để có điều kiện nuôi con là anh Lê Văn S đang thi hành án phạt tù do gây ra tai nạn giao thông. Ông H canh tác được một năm thì ông Nguyễn Văn Th (là chồng bà G) cũng là em ruột của bà lấy thửa ruộng lại để làm. Khi sự việc xảy ra, các anh em bà có đến nhà ông Tư Tr là anh ruột để bàn bạc, giải quyết yêu cầu ông Th trả lại đất ruộng cho bà nhưng các bên không thống nhất được, gia đình ông Th vẫn tiếp tục sử dụng đất này. Mặc dù đã kê khai, đăng ký nhưng đến nay bà vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì anh H là con ông Th đang sử dụng đất, không đồng ý trả lại cho bà.

Thửa đất này vẫn còn nguyên hình dạng như khi bà cho ông H mượn làm khu đất mẹ của bà chia cho mọi người liên kế nhau nên các thửa đất khác hiện con, cháu bà vẫn canh tác trồng cây hàng năm.

Nay bà yêu cầu bà G, anh H, chị Nh phải trả lại cho bà quyền sử dụng đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.171,7 m², thuộc thửa số 388, tờ bản đồ số 14, tương ứng thửa số 1413, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn bà Bùi Thị G trình bày:

Phần đất gia đình bà canh tác tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00411QSDĐ/450402 ngày 30-11-1996, với diện tích 18.150 m².

Năm 18 tuổi, bà lập gia đình với ông Nguyễn Văn Th là con trai cụ Phạm Thị H. Đến năm 1965, vợ chồng bà ra ở riêng thì được mẹ chồng cho hơn 1,8 ha đất, trong đó có thửa đất bà N đang tranh chấp. Vợ chồng bà canh tác trên thửa đất này cho đến năm 1996 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng bà để lại cho con trai là anh Nguyễn Văn H, có vợ là chị Đỗ Thị

Thu Nh tiếp tục canh tác cho đến nay. Quá trình sử dụng, vợ chồng bà canh tác liên tục, không cho người khác thuê, mượn.

Đến năm 2019, bà liên hệ Ủy ban nhân dân xã P thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hết hạn sử dụng. Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện D cử cán bộ địa chính đo đạc lại thì phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà và bà Lê Thị D bị cấp nhầm thửa; cụ thể:

- Đối với thửa đất số 1414, bà đang quản lý, sử dụng, có ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kèm theo sơ đồ nhưng hồ sơ gốc không có. Thửa đất này lại được cấp cho bà Lê Thị D nhưng trên thực tế bà D không quản lý, sử dụng.

- Đối với thửa đất số 1413, bà vẫn canh tác nhưng lại không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà.

Cơ quan quản lý đất đai có sai sót, làm phát sinh tranh chấp giữa các bên bà không thực hiện được thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 27-02-2019, sau khi tham gia phiên hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã P thì bà và anh H mới biết bà N tranh chấp đất với bà, các bên không thống nhất được, hòa giải không thành.

Bà không chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của bà N vì thửa đất tranh chấp gia đình bà được cụ H tặng cho, quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay anh em trong gia đình bà không ngăn cản hay tranh chấp; bà N chưa từng canh tác trên thửa đất này, trước đây con dâu của bà N là chị V từng hỏi mua lại thửa đất; năm 2014, bà N sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con là Lê Văn Ng nhưng vẫn không kê khai, đăng ký bỏ sung thửa đất tranh chấp để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà N cho rằng thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà N là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh trình bày: Anh chị thống nhất với trình bày của bà Bùi Thị G. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, anh chị đang trồng mì và đậu trên đất tranh chấp, đến khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2021 thì thu hoạch xong. Anh chị không đồng ý trả lại thửa đất tranh chấp cho bà N.

Người làm chứng chị Trần Thị P, chị Nguyễn Thị X trình bày:

Hai chị là cháu ngoại của cụ H. Khi còn sống, cụ H có chia đất cho các con; trong đó, bà N được chia khoảng 01 ha đất, giáp đất bà T và bà N. Các con cụ H đều quản lý, canh tác trên đất được chia. Sau đó, bà N có cho ông H mượn một thửa đất ruộng (nay là thửa 388, tờ bản đồ số 14) để canh tác, nuôi con là anh S đang chấp hành án phạt tù. Ông H canh tác được 01 năm thì ông Th (chồng bà G) và gia đình lấy lại, quản lý, sử dụng cho đến nay.

Hai chị xác định bà N khởi kiện bà G đòi lại thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 là đúng vì thửa đất này bà N đã được cụ H chia cho.

Trước đây, bà N đã nhiều lần gặp ông Th để đòi đất nhưng không được hai bên phát sinh mâu thuẫn, bà N dự định gửi đơn yêu cầu chính quyền giải

quyết nhưng được ông Tư Tr can ngăn. Sau đó, ông Th chết, sự việc kéo dài cho đến nay.

Người làm chứng anh Lê Văn S trình bày:

Anh là cháu nội của cụ Ng và cụ H, con của ông H. Thừa đất tranh chấp có nguồn gốc của hai cụ, tặng cho bà N. Khi còn nhỏ, anh đã thấy bà N quản lý sử dụng đất này. Đến năm 1993, anh đi chấp hành án phạt tù nên không còn biết ai sử dụng. Năm 1996, khi ông H đi thăm nuôi, có nói lại cho anh biết bà N có cho cha anh mượn thửa đất tranh chấp để canh tác, có tiền thăm nuôi con. Năm 1998, sau khi chấp hành án xong, anh có đến thăm ruộng và biết được ông Th đã lấy lại ruộng canh tác và sẽ đi kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi xảy ra tranh chấp, bà N gặp ông Th đòi đất nhưng không được hai bên mâu thuẫn, bà N dự định nộp đơn yêu cầu chính quyền giải quyết nhưng ông Tư Tr ngăn cản, sợ ảnh hưởng đến uy tín gia đình. Ông Th chết đột ngột, sự việc kéo dài đến nay.

Anh xác định bà N khởi kiện bà G đòi lại thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 là đúng vì thửa đất này bà N đã được cụ H chia cho. Gia đình ông Th, bà G sử dụng là không đúng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 100, Điều 203 của Luật Đất đai, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của bà Lê Thị N đối với bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị Thu Nh.

Buộc bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh phải trả lại cho bà Lê Thị N: Diện tích đất đo thực tế là 1.171,7 m², thửa đất 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ 2010); tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

- + Hướng Bắc: Giáp thửa đất 268, dài 13,77 m;
- + Hướng Nam: Giáp đất bà Lê Thị D, dài 34,50 m;
- + Hướng Đông: Giáp đất ông Lê Văn Ng, dài 67,91 m;
- + Hướng Tây giáp đất bà Lê Thị D, dài: 10,23 m + 14,13 m + 17,46 m + 9,70 m + 21,74 m + 2,81 m.

Buộc bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh sau khi thu hoạch xong vụ mì và tía đậu đã gieo trồng vào tháng 11, 12 năm 2020 phải trả lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N.

Bà Lê Thị N có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích là 1.171,7 m², thuộc thửa số 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ 2010); tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

(Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 44/SĐ-HT của Công ty THHH MTV vật liệu Thuận Thiên Phát, được Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện D thẩm định ngày 30-9-2020 (bút lục số 86) được kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19-01-2021, bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị G, chị Đỗ Thị Thu Nh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên thuộc trường hợp bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà G, anh H, chị Nh làm trong thời hạn luật định hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên thuộc trường hợp bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh H theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của bà Bùi Thị G, chị Đỗ Thị Thu Nh, thấy rằng:

2.1. Theo sổ mục kê do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh, Chi nhánh D cung cấp, thể hiện: Người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thửa số

1413, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 299); tọa lạc tại xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh là bà Lê Thị N; tương ứng với thửa đất số 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ địa chính 2010); mà bà N tiếp tục kê khai, đăng ký sau đó.

2.2. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00411/QSĐĐ/450402 ngày 30-11-1996, do Ủy ban nhân dân Huyện D cấp, bà Bùi Thị G đứng tên thì trong tổng số 12 thửa đất được cấp, không có thửa số 1413, việc này bà G thừa nhận tại Bản tự khai ngày 20-11-2019.

2.3. Bà G cho rằng giấy đất không ghi thửa số 1413 mà ghi thửa số 1414 là do nhầm lẫn, thực tế thửa đất số 1414 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị D. Tuy nhiên, trong vụ án này, các đương sự đang tranh chấp thửa đất số 1413, không liên quan đến thửa đất số 1414, nếu bà G và bà D có tranh chấp được quyền khởi kiện, yêu cầu giải quyết trong một vụ việc khác.

2.4. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng: Đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ H, cụ Ng là cha mẹ của bà N, ông Th (chồng bà G), ông H và ông Tư Tr. Bà N là người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Bà N có cho ông H canh tác trên đất một thời gian để nuôi anh S, sau đó gia đình ông Th lấy lại quản lý, sử dụng cho đến nay; bà N đã nhiều lần đòi lại nhưng không được, các bên có gặp mặt để tự thương lượng tại nhà ông Tư Tr nhưng không thành, mâu thuẫn gây gắt, dẫn đến tranh chấp; nội dung này phù hợp với lời khai của những người làm chứng gồm: Anh S, chị P, chị X. Do đó, mặc dù gia đình ông Th, bà G là người trực tiếp, quản lý sử dụng đất liên tục từ trước đến nay nhưng thuộc trường hợp không ngay tình.

2.5. Ngoài ra, bà G không có tài liệu, chứng cứ khác chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp này.

Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 03 tương ứng với thửa số 338, tờ bản đồ số 14 thuộc quyền sử dụng của bà N là có căn cứ, đúng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Do thửa đất tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà G đã giao lại cho anh H, chị Nh quản lý, sử dụng đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị Nh cùng với bà G trả đất là phù hợp.

[3] Về tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà G, anh H, chị Nh sau khi thu hoạch xong vụ mì và đậu đã gieo trồng vào tháng 11, 12 năm 2020 phải trả lại quyền sử dụng đất cho bà N là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị N đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng 22.960.000 đồng. Trong đó bao gồm: Tiền chi phí đo đạc đất là 14.960.000 đồng và thẩm định giá 8.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận. Do đó, buộc bà G, anh H, chị Nh phải chịu 22.960.000 đồng tiền chi phí tố tụng và có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà N.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì mới ngoài những chứng cứ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Bà Bùi Thị G được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của của anh Nguyễn Văn H.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị G, chị Đỗ Thị Thu Nh; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự; các Điều 95, 100, 203 của Luật Đất đai, Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, đối với bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị Thu Nh.

Buộc bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh phải trả lại cho bà Lê Thị N phần đất có diện tích qua đo thực tế là 1.171,7 m², thuộc thửa số 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ 2010); tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc: Giáp thửa đất 268, dài 13,77 m;

+ Hướng Nam: Giáp đất bà Lê Thị D, dài 34,50 m;

+ Hướng Đông: Giáp đất ông Lê Văn Ng, dài 67,91 m;

+ Hướng Tây giáp đất bà Lê Thị D, dài: 10,23 m + 14,13 m + 17,46 m + 9,70 m + 21,74 m + 2,81 m.

(Có kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 44/SĐ-HT của Công ty THHH MTV vật liệu Thuận Thiên Phát, được Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện D thẩm định ngày 30-9-2020).

2. Buộc bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh sau khi thu hoạch xong vụ mì, đậu đã gieo trồng vào tháng 11, 12 năm 2020 phải trả lại quyền sử dụng đất cho bà N.

3. Bà Lê Thị N có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất đối với diện tích 1.171,7 m², thuộc thửa số 338, tờ bản đồ số 14 (bản đồ 2010); tọa lạc tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bùi Thị G, anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh phải chịu 22.960.000 (hai mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản. Ghi nhận bà Lê Thị N đã nộp xong. Bà G, anh H, chị Nh liên đới có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho bà N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí:

5.1. Bà Bùi Thị G được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

5.2. Anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Thu Nh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005475 ngày 19-01-2021, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh; anh H, chị Nh đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Huyện DMC;
- Chi cục THADS Huyện DMC;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Văn Be

